

TỔNG CÔNG TY ĐATHH MIỀN BẮC
CÔNG TY HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC III

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2018

Nơi nhận báo cáo: TỔNG CÔNG TY ĐATHH MIỀN BẮC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **Năm 2018**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực III do nhà nước làm chủ sở hữu là một doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100030 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 17/02/1998, đăng ký sửa đổi lần thứ 8 ngày 07/11/2016.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

- Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới thuê tàu biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty Hoa tiêu hàng hải khu vực III tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, công ty áp dụng tỷ giá hối đoái để quy đổi sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

b) Các khoản cho vay;

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán, như phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản giữa công ty và người mua.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, như các khoản tạo ra doanh thu hoạt động tài chính: thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu không mang tính thương mại: cho mượn tài sản, tiền phạt, tiền bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; khoản ký quỹ, ký cược phản ánh TK 244; khoản tạm ứng ở TK 141 ...

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Lập dự phòng vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;

- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp chi phí phân doanh thu

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a) Công cụ tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2018

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		37,559,945,055	30,957,670,511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31,928,428,032	25,608,515,371
1. Tiền	111		31,928,428,032	25,608,515,371
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,689,130,446	4,809,377,672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,524,130,446	4,661,377,672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		165,000,000	148,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		89,538,380	92,357,126
1. Hàng tồn kho	141		89,538,380	92,357,126
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		852,848,197	447,420,342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		126,446,259	97,766,654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		726,401,938	349,653,688
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		21,329,772,793	22,630,480,576
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		759,339,910	749,820,696
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

TRƯỞNG MỤC HC 42

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		21,329,772,793	22,630,480,576
1. TSCĐ hữu hình	221		17,318,472,793	18,619,180,576
- Nguyên giá	222		36,634,597,164	35,872,542,459
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-19,316,124,371	-17,253,361,883
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		4,011,300,000	4,011,300,000
- Nguyên giá	228		4,011,300,000	4,011,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		58,889,717,848	53,588,151,087
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		23,163,933,896	21,985,408,792
I. Nợ ngắn hạn	310		23,163,933,896	21,985,408,792
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,480,595,530	670,934,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,280,470	28,817,843
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		616,462,205	2,213,986,025
4. Phải trả người lao động	314		7,916,259,826	8,379,431,846
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21,608,688	290,995,325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3,125,054,582	1,005,341,840
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			

11/0/2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		74,089,611,554	64,319,686,483
- Doanh thu hoa tiêu			72,103,149,090	61,475,045,674
- Doanh thu dịch vụ tàu lai, đại lý, nhà nghỉ			1,986,462,464	2,844,640,809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		74,089,611,554	64,319,686,483
4. Giá vốn hàng bán	11		42,568,211,056	38,300,328,193
- Trong đó: Chi phí dịch vụ tàu lai, đại lý			1,635,412,368	2,576,045,356
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,521,400,498	26,019,358,290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		538,313,672	63,147,397
7. Chi phí tài chính	22			16,392,273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		15,222,286,812	15,155,912,800
- Trong đó: Chi phí dịch vụ nhà nghỉ			137,135,143	244,462,629
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (25+26))	30		16,837,427,358	10,910,200,614
11. Thu nhập khác	31		397,490,520	297,649,819
12. Chi phí khác	32		83,738,410	23,843,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		313,752,110	273,806,819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17,151,179,468	11,184,007,433
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,407,707,279	2,236,801,487
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,743,472,189	8,947,205,946
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Minh Châu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hải Yến



Ngày 20 tháng 02 năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC III

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC III

Nguyễn Đức Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ - Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		75,072,359,465	81,118,220,160
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19,370,831,237)	(19,649,420,779)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33,033,075,905)	(27,697,676,115)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4,663,216,954)	(1,766,094,204)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,156,858,187	1,620,622,537
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,530,686,483)	(21,819,754,335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6,631,407,073	11,805,897,264
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(816,014,545)	(1,532,415,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		16,817,500	258,636,364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-10,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		487,702,633	63,147,397
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(311,494,412)	(1,210,631,239)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,319,912,661	10,595,266,025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,608,515,371	15,013,249,346
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		31,928,428,032	25,608,515,371

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Châu

Nguyễn Thị Hải Yến



Ngày 28 tháng 02 năm 2019.

Nguyễn Đức Thành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	197,417,982	182,965,163
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,731,010,050	25,425,550,208
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	31,928,428,032	25,608,515,371
2. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4,524,130,446	4,661,377,672
- Tổng công ty BÐATHH miền Bắc	0	295,918,054
- Công ty CP đại lý hàng hải VN tại QN (VOSA QN)	841,081,189	1,106,526,605
- Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	374,654,573	
- Công ty CPTM & DV hàng hải Đại Dương	648,812,825	
- Các khách hàng khác	2,659,581,859	3,258,933,013
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	4,524,130,446	4,661,377,672
3. Trả trước người bán	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	0	0
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cộng	0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	165,000,000	148,000,000
Cộng	165,000,000	148,000,000
5. Nợ xấu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	759,339,910	749,820,696
1. Công ty CP vận tải dầu khí VN (FALCON)	506,706,654	497,187,440
2. Công ty TNHH MTV vận tải VINASHIN	252,633,256	252,633,256
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn		
Cộng	759,339,910	749,820,696
6. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu (Nhiên liệu)	89,538,380	92,357,126
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng	89,538,380	92,357,126

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

- Chi phí bảo hiểm tàu, xe
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ
- Chi phí mua công cụ dụng cụ

Cộng

Cuối năm

40,937,850

3,135,000

82,373,409

126,446,259

Đầu năm

34,891,200

62,875,454

97,766,654

Cuối năm

Đầu năm

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cộng**0****0****9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**
 11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12,918,650,181	1,812,829,244	20,940,554,639	200,508,395	35,872,542,459
Số tăng trong kỳ	0	55,000,000	761,014,545	0	816,014,545
- Mua trong năm		55,000,000	761,014,545		816,014,545
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		53,959,840			53,959,840
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	12,918,650,181	1,813,869,404	21,701,569,184	200,508,395	36,634,597,164
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4,000,958,689	1,164,958,031	11,892,603,963	194,841,200	17,253,361,883
- Khấu hao trong năm	377,916,948	170,580,719	1,562,557,466	5,667,195	2,116,722,328
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		53,959,840			53,959,840
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4,378,875,637	1,281,578,910	13,455,161,429	200,508,395	19,316,124,371
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	8,917,691,492	647,871,213	9,047,950,676	5,667,195	18,619,180,576
- Tại ngày cuối năm	8,539,774,544	532,290,494	8,246,407,755	0	17,318,472,793

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,013,413,499

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Ban quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,011,300,000				4,011,300,000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	4,011,300,000				4,011,300,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					0
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					0
Giá trị còn lại TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	4,011,300,000				4,011,300,000
- Tại ngày cuối năm	4,011,300,000				4,011,300,000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty Hoa tiêu hàng hải kv III với tổng số là: 4.011.300.000 đồng.

Bao gồm:

+ Nhà Trụ sở Công ty số 41 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN	2,410,800,000
+ Nhà số 33 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN:	918,000,000
+ Nhà số 113 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, QN:	682,500,000

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế

Giá trị còn lại

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

Giá trị hao mòn lũy kế

13. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	1,480,595,530	1,480,595,530	670,934,000	670,934,000
- Cảng dầu B12	501,501,300	501,501,300	587,711,600	587,711,600
- CH bán lẻ xăng dầu số 48, 52	98,531,800	98,531,800	83,222,400	83,222,400
- Công ty CP cơ khí mở và đóng tàu TKV	525,639,805	525,639,805		
- Công ty TNHH dịch vụ hàng hải Cẩu Vàng	331,164,625	331,164,625		
- Nguyễn Quang Việt	23,758,000	23,758,000		
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Cộng	1,480,595,530	1,480,595,530	670,934,000	670,934,000

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	1,117,407,610	1,117,407,610	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,807,964,248	3,518,923,314	4,716,976,635	609,910,927
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				0
- Thuế thu nhập cá nhân	51,381,133	2,474,369,114	2,519,198,969	6,551,278
- Thuế khác (Môn bài)	0			0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	354,640,644	-354,640,644		0
Cộng	2,213,986,025	6,756,059,394	8,353,583,214	616,462,205
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
Cộng	0	0	0	0

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Các khoản trích trước khác:		
+ Trích trước chi phí dịch vụ tàu lai	21,608,688	290,995,325
	21,608,688	290,995,325
Cộng	21,608,688	290,995,325

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	330,224,514	453,975,940
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		

- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,794,830,068	551,365,900
Cộng	3,125,054,582	1,005,341,840
17. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	0	0
b) Dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
18. Trái phiếu phát hành		
21.1 Trái phiếu thường		
a) Trái phiếu phát hành		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
21.2 Trái phiếu chuyển đổi		
a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ		
b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ		
c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		
d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ		
e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ		
g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ		
Cộng	0	0
19. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
20. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TNHL phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

22. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	
Số dư đầu năm trước	26,927,883,225	1,990,697,286	0	0	0	28,918,580,511
- Tăng vốn trong năm trước	4,674,859,070	2,684,161,784				7,359,020,854
- Lãi trong năm trước				8,947,205,946		8,947,205,946
- Tăng khác						
- Trích các quỹ				-8,947,205,946		-8,947,205,946
- Giảm vốn trong năm trước		-4,674,859,070				-4,674,859,070
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	31,602,742,295	0	0	0	0	31,602,742,295
- Tăng vốn trong năm nay	4,123,041,657	4,123,041,657				8,246,083,314
- Lãi trong năm nay				13,743,472,189		13,743,472,189
- Tăng khác						
- Trích các quỹ				(13,743,472,189)		(13,743,472,189)
- Giảm vốn trong năm nay		-4,123,041,657				-4,123,041,657
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	35,725,783,952	0	0	0	0	35,725,783,952

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ	35,725,783,952	31,602,742,295
- Vốn góp của các đối tượng khác	0	0
Cộng	35,725,783,952	31,602,742,295

c) Các giao dịch về vốn với các chủ SH, phân phối cổ tức, lợi nhuận

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	0	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

đ) Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	0
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD kỳ này	13,743,472,189
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	0
Lợi nhuận được phân phối các quỹ trong kỳ	13,743,472,189
- Trích quỹ đầu tư phát triển	4,123,041,657
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,620,430,532
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng (Hoa tiêu)	72,103,149,090	61,475,045,674
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,986,462,464	2,844,640,809
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	74,089,611,554	64,319,686,483
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	0	0
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42,568,211,056	38,300,328,193
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	42,568,211,056	38,300,328,193
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	487,702,633	33,076,516
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	50,611,039	30,070,881
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	538,313,672	63,147,397
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	0	16,392,273
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	0	16,392,273

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	397,490,520	297,649,819
Cộng	397,490,520	297,649,819
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	83,738,410	23,843,000
Cộng	83,738,410	23,843,000
8. Chi phí bán hàng và các chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15,222,286,812	15,155,912,800
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,116,378,116	6,699,393,702
+ Nhiên liệu	6,867,676,902	6,335,963,457
+ Vật liệu	248,701,214	363,430,245
- Chi phí nhân công	31,443,773,645	27,893,481,444
+ Lương và các khoản phụ cấp	29,434,495,632	26,067,068,151
+ KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2,009,278,013	1,826,413,293
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,116,722,328	2,077,600,065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,094,525,675	7,449,352,565
- Chi phí khác bằng tiền	7,102,836,514	9,376,648,490
Cộng	57,874,236,278	53,496,476,266
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận trước thuế	17,151,179,468	11,184,007,433
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận tính thuế TNDN	0	
- Lợi nhuận tính thuế TNDN	17,038,536,393	11,184,007,433
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3,407,707,279	2,236,801,487
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phí tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
 - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ
 - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

VIII. Những thông tin khác

So sánh một số chỉ tiêu

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN NĂM 2018	THỰC HIỆN NĂM 2017	KẾ HOẠCH NĂM 2018	SO SÁNH	
					TH/KH	TH/NT
1	Lượt tàu	4,491	4,006	4,015	111.86	112.11
2	Sản lượng (GRT-Hải lý)	1,226,453,915	1,040,427,564	1,058,674,050	115.85	117.88
3	Tổng doanh thu	75,025,415,746	64,680,483,699	65,854,452,513	113.93	115.99
4	Tổng chi phí	57,874,236,278	53,496,476,266	54,643,628,013	105.91	108.18
5	Lợi nhuận trước thuế	17,151,179,468	11,184,007,433	11,210,824,500	152.99	153.35

NGƯỜI LẬP BIỂU

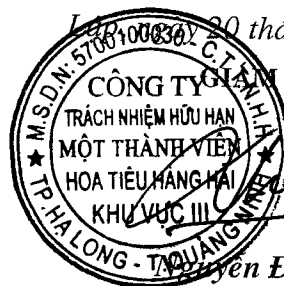


Đặng Thị Thắm

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hải Yến



Lưu 100342 20 tháng 02 năm 2019

CÔNG TY GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI
KHU VỰC III

Nguyễn Đức Thành